

NGÔN NGỮ THỂ HIỆN GIỌNG ĐIỀU CỦA BÀI BÁO KHOA HỌC TIẾNG ANH THEO THUYẾT ĐÁNH GIÁ

NGUYỄN BÁCH HỒNG *

Tóm tắt: Nghiên cứu phân tích ngôn ngữ đánh giá được thể hiện trong bài tạp chí tiếng Anh chuyên ngành ngôn ngữ học. Nghiên cứu thống kê tần suất của hệ thống giọng điệu trong khung thẩm định của thuyết đánh giá mà Martin và White (2005) đưa ra và đi sâu phân tích nguồn lực hiện thực hóa tiểu hệ thống *thu hẹp đối thoại*. Kết quả nghiên cứu cho thấy, nguồn lực *thu hẹp đối thoại* được vận dụng nhiều hơn *mở rộng đối thoại*. Kết quả thu được hy vọng là nguồn tham khảo hữu ích cho các tác giả khi trình bày sản phẩm nghiên cứu của mình nhằm tăng tính thuyết phục của bài viết.

Từ khóa: Ngôn ngữ đánh giá, thu hẹp đối thoại, giọng điệu, bài báo khoa học.

Abstract: This study investigates the evaluative language of English linguistic articles. The study analyses the frequency of categories of the engagement system of the appraisal framework proposed by Martin and White (2005), and studies in-depth the realizations of the *contract* sub-system. The study's results show that the *contract* resources are more frequently employed than *expand* ones. It is hoped that the study can be of reference for scientists when they write their research articles to improve their articles' persuasion.

Keywords: Evaluative language, contract, engagement, research articles.

1. Đặt vấn đề

Những năm vừa qua, có nhiều nghiên cứu về cơ chế ngôn ngữ được sử dụng để

thể hiện cảm xúc và đánh giá của con người. Các nghiên cứu được tiếp cận từ nhiều hướng khác nhau, dựa trên các quan niệm khác nhau về hiện tượng “đánh giá”. Một quan niệm tiêu biểu là “đánh giá” (evaluation) là một tập hợp nghĩa được thể hiện trong một văn bản nhất định, có sử dụng đa dạng các tài nguyên ngôn ngữ. Người tiên phong phân tích ngôn ngữ đánh giá theo quan điểm này là Martin và White. Khi đưa ra khái niệm thẩm định (appraisal), Martin và White nói đến “một hệ thống nghĩa” mà người nói/người viết có thể tiếp cận hoặc sử dụng để “tán thành hay phản đối, tán dương hay ghê tởm, hoan nghênh hay chỉ trích...” để thuyết phục người đọc/người nghe có cùng quan điểm [7, tr. 42].

Dựa trên lý thuyết về đánh giá của mình, Martin và White đã mô hình hóa thành khung thẩm định “appraisal framework”. Khung thẩm định này đã được lựa chọn làm cơ sở lý thuyết để phân tích ngôn ngữ đánh giá trong nhiều nghiên cứu trên các nguồn ngữ liệu khác nhau, phục vụ các mục đích nghiên cứu khác nhau. Chẳng hạn, phân tích ngôn ngữ đánh giá dựa trên thể loại (Helander, 2014), nhằm chứng minh tính ứng dụng của khung thẩm định trong hoạt

* ThS - Khoa Tiếng Anh, Trường Đại học Thương mại; Email: hongnguyen.dhtm@tmu.edu.vn

động dạy và học (Liu, 2010), hay kiểm tra khả năng áp dụng khung thẩm định trên các ngôn ngữ khác nhau (Bang & Shin, 2012),...

Ngôn ngữ đánh giá trong thể loại văn bản học thuật được nghiên cứu trên nguồn ngữ liệu đa dạng từ các bài viết của sinh viên (Brooke, 2014), đến các phần trong luận văn thạc sĩ và luận án tiến sĩ (Geng & Wharton, 2016),... Tuy nhiên, phân tích đặc điểm ngôn ngữ đánh giá của bài báo khoa học dọc theo sự phát triển của cấu trúc của bài báo từ các bước triển khai đến các phần của bài báo là một hướng nghiên cứu mới chưa được đào sâu phân tích, đặc biệt ở Việt Nam nơi khái niệm ngôn ngữ đánh giá và khung thẩm định của Martin và White chưa được nhiều người biết đến. Lý do trên đây đã thúc đẩy chúng tôi thực hiện một nghiên cứu nhỏ về cách thức các tác giả thể hiện ngôn ngữ đánh giá, cụ thể là giọng điệu của mình trong bài báo chuyên ngành Ngôn ngữ học được viết bằng tiếng Anh. Kết quả nghiên cứu hy vọng góp phần làm phong phú thêm kho tàng lý luận về ngôn ngữ đánh giá và có thể phục vụ cho các hoạt động nghiên cứu ứng dụng có liên quan.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khung thẩm định của Martin và White

2.1.1. Khái quát khung thẩm định

Với nỗ lực nghiên cứu ngôn ngữ đánh giá một cách hệ thống, Martin và đồng nghiệp đã đưa ra các khái niệm *khung thẩm định* (appraisal framework/AF). Ba hệ thống quan trọng trong AF là *thái độ* (attitude), *thỏa hiệp/giọng điệu* (engagement) và *thang độ* (graduation) (Hình 1). Hệ thống thái độ chỉ cảm xúc của con người, bao gồm những xúc cảm tương tác, đánh giá hành vi và thẩm giá vật chất. Hệ thống giọng điệu liên quan đến nguồn gốc của thái độ và giọng điệu xung quanh các quan điểm trình bày trong diễn ngôn. Thang độ nói tới việc xếp loại mức độ

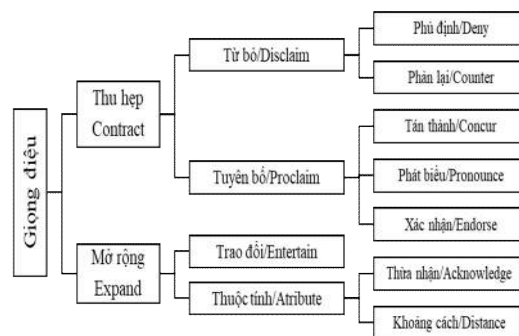
đánh giá bằng cách nhấn mạnh các cảm xúc hay làm mờ ranh giới phân loại các phạm trù. Mỗi hệ thống chính được chia nhỏ thành các tiểu hệ thống, chẳng hạn, hệ thống thái độ được chia thành tác động (affect), phán xét (judgement) và thẩm giá (appreciation). Tiếp đó, mỗi tiểu hệ thống tác động, phán xét và thẩm giá lại được chia nhỏ thành các nhóm nghĩa khác nhau.



Hình 1. Tổng quát các nguồn nghĩa đánh giá [7, tr. 38]

2.1.2. Hệ thống giọng điệu

Mô hình tổng quát hệ thống giọng điệu được thể hiện trong Hình 2.



Hình 2. Hệ thống giọng điệu [7, tr. 134]

Trong hệ thống giọng điệu, các phát ngôn được phân biệt thành hai tuyến, đơn thanh (monoglossic) và dị thanh (heteroglossic). Phát ngôn đơn thanh khi nó không đề cập đến các quan điểm khác, là những phán đoán mang tính trung lập, khách quan hoặc chỉ căn cứ theo sự thực. Phát ngôn dị thanh khi chúng thực sự khơi gợi hoặc cho phép các lựa chọn hội thoại khác.

Trong quá trình phân tích ngôn ngữ giọng điệu, trọng tâm là tìm ra những phán đoán thể hiện tuyến dị thanh, tức tác giả có mở lối cho những quan điểm khác vào không gian đối thoại trong văn bản của mình. Nguồn dị thanh có thể được chia thành hai tiểu hệ thống dựa trên tính thu hẹp đối thoại (dialogic contraction) hay tính mở rộng đối thoại (dialogic expansion) trong chức năng liên chủ quan của chúng. Ví dụ:

(1) *Cô ấy **khẳng định** kết quả của kỳ thi vừa rồi hoàn toàn chính xác và đáng tin cậy* - thu hẹp đối thoại.

(2) ***Đường như** bài thuyết trình không được thuyết phục cho lắm* - mở rộng đối thoại.

* Thu hẹp đối thoại

Các nguồn thu hẹp đối thoại được chia thành hai tiểu loại: từ bỏ và tuyên bố.

- Từ bỏ là trực tiếp bác bỏ, thay thế hoặc không áp dụng một quan điểm nào đó, thể hiện qua sự phủ định hoặc nhượng bộ/phản lại kỳ vọng. Ví dụ:

(3) *Nhiều sinh viên **không có** kế hoạch học tập cụ thể nên họ thường **không có** đủ thời gian chuẩn bị tốt cho bài thi cuối kỳ* - phủ định.

(4) ***Mặc dù** anh ta đã cố gắng hết sức **nhưng** kết quả chưa được như mong đợi* - phản lại.

- Tuyên bố là cách thể hiện phán đoán có tính xác đáng cao (có cơ sở vững chắc, đáng tin cậy,...), ý kiến của văn bản phản lại, loại trừ các quan điểm khác. Tuyên bố bao gồm tán thành, xác nhận và phát biểu. Ví dụ:

(5) ***Hiển nhiên** anh ta không nên cho cô ấy biết tình trạng bệnh tật của mình* - tán thành.

(6) ***Kết quả nghiên cứu cho thấy** việc phân tích bài đọc theo khung thẩm định giúp sinh viên hiểu bài hơn và tích lũy từ vựng tốt hơn* - xác nhận.

(7) ***Chúng tôi khẳng định** rằng hoạt động dạy và học trong thời kỳ dịch bệnh được hỗ trợ đáng kể nhờ mạng Internet* - phát biểu.

* Mở rộng đối thoại

Tiểu hệ thống mở rộng đối thoại gồm hai phân loại: trao đổi và thuộc tính.

- Trao đổi là cách diễn đạt thể hiện rằng ý kiến của tác giả chỉ là một trong những quan điểm và vì vậy nó khơi gợi, tạo ra không gian đối thoại cho các ý kiến lập trường khác. Ví dụ:

(8) ***Đường như** kết quả thu được khác xa với giả thuyết ban đầu của nghiên cứu* - trao đổi.

- Thuộc tính chỉ cách biểu đạt cách ly ra khỏi ý kiến của tác giả trong văn bản bằng cách quy gán quan điểm cho một số nguồn bên ngoài văn bản, diễn đạt qua câu tường thuật trực tiếp hoặc gián tiếp. Thuộc tính được chia thành hai tiểu loại: thừa nhận và khoảng cách. Ví dụ:

(9) ... *His attack came as the Aboriginal women involved in the case **demande** [thừa nhận] a female minister examine the religious beliefs they **claim** [khoảng cách] are inherent in their fight against a bridge to the island near Goolwa in South Australia. (... những người phụ nữ thổ dân có liên quan đến vụ việc **yêu cầu** [thừa nhận] một nữ bộ trưởng xem xét lại những tín ngưỡng tôn giáo mà họ **cho là** [khoảng cách] có hữu trong cuộc chiến phản đối việc xây một cây cầu tới hòn đảo gần Goolwa phía nam Australia) [Bank of English - OzNews sub-corpus].*

2.2. Cấu trúc của bài báo khoa học

2.2.1. Cấu trúc vĩ mô của bài báo khoa học

Theo Swales (1990), cấu trúc của bài báo nghiên cứu (research articles) gồm ba phần chính: Mở đầu (Introduction), Phương

pháp (Methods) và Kết quả/Thảo luận/Kết luận (Results/Discussion/Conclusion).

- Phần Mở đầu nêu rõ lĩnh vực, mục đích nghiên cứu.

- Phần Phương pháp đề cập đến những phương pháp, thủ pháp để thu thập, chọn lọc dữ liệu, phân tích dữ liệu và các vấn đề liên quan đến cách thức tiến hành nghiên cứu.

- Phần Kết quả/Thảo luận/Kết luận: Theo khảo sát của Swales (1990), phần lớn bài báo khoa học có phần Kết quả và phần Thảo luận riêng (theo cấu trúc Introduction, Methods, Results, and Discussion - IMRD), trong khi có những bài báo hợp nhất hai phần này (cấu trúc Introduction, Methods, and Results - IMR), hay lại có thêm một số tiểu phần như Kết luận, Ý nghĩa (Implication), Ứng dụng (Application),... Chính vì vậy, Swales đã quyết định đóng khung phần Thảo luận trong phạm vi chung kết quả và thảo luận. Về nội dung, phần Kết quả chủ yếu trình bày, báo cáo lại những số liệu thu được của quá trình phân tích dữ liệu và trình bày những nét tương đồng, khác biệt.

Cấu trúc cơ bản IMR(D) mà Swales đưa ra ban đầu chỉ bao gồm những phần chính, nhiều nghiên cứu cho thấy sự biến đổi so với cấu trúc này. Chẳng hạn, Yang và Allison (2004) cho thấy phần Mở đầu, Phương pháp và Kết quả xuất hiện trong tất cả các bài báo trong khi phần Thảo luận và Kết luận chỉ xuất hiện trong khoảng 2/3 số bài báo mà thôi. Các tác giả cũng cho thấy sự xuất hiện của một số phần không bắt buộc như cơ sở lý thuyết (theoretical basis), tổng quan lý thuyết (literature review), câu hỏi nghiên cứu (research questions) nằm ở giữa phần mở đầu và phương pháp, và phần ý nghĩa của nghiên cứu (pedagogic implication) xuất hiện sau phần kết luận.

Ở nghiên cứu này, chúng tôi phân tích và thống kê các phần của bài báo theo năm

phần cơ bản: Mở đầu, Phương pháp, Cơ sở lý luận, Kết quả và Thảo luận/Kết luận. Sau khi phân chia nội dung bài báo theo các phần cụ thể, chúng tôi sẽ phân tích ngôn ngữ đánh giá trong từng phần, thống kê tần suất ngôn ngữ đánh giá được sử dụng theo mỗi phần trong mối tương quan với các phần còn lại và với toàn bài báo.

2.2.2. Cấu trúc tu từ của bài báo khoa học

Cấu trúc tu từ của một thể loại được hình thành từ các hành động tu từ (move) và các bước thể hiện (step). Các hành động và bước thể hiện xuất hiện tuần tự theo mạch phát triển của văn bản.

Các nhà khoa học đã thực hiện nhiều nghiên cứu về cấu trúc của các phần khác nhau và của toàn bộ bài báo. Trong lĩnh vực ngôn ngữ học ứng dụng, phải kể đến nghiên cứu của Pho (2008), công trình này phân tích cấu trúc tu từ của toàn bộ bài báo từ phần Tóm lược đến phần Kết luận trong sự đối chiếu giữa chuyên ngành ngôn ngữ học ứng dụng và công nghệ giáo dục. Mô hình mà Pho (2008) gợi ý đã được Fazilatfar và Naseri (2016) dùng làm cơ sở để phân tích các bài báo của người Iran. Mô hình tổng thể và phù hợp chuyên ngành này, vì thế, cũng được chúng tôi lựa chọn để tham khảo trong quá trình phân tích các hành động tu từ trong ngữ liệu của mình. Dựa trên mô hình của Pho (2008) và mô hình của Fazilatfar và Naseri (2016), dựa trên khối liệu phân tích, chúng tôi dựng lên mô hình cấu trúc bài báo gồm 15 hành động tu từ áp dụng vào nghiên cứu này (xem Bảng 1).

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Ngữ liệu

Khối liệu bao gồm 30 bài báo tiếng Anh chuyên ngành Ngôn ngữ học, xuất bản trong thời gian 5 năm từ 2015 - 2019 bởi các tạp chí uy tín trên thế giới. Cụ thể, các tạp

Phần	Các hành động tu từ
Mở đầu	M1. Thiết lập lãnh địa M2. Thiết lập khoảng trống nghiên cứu M3. Trình bày nghiên cứu hiện tại
Phương pháp	M4. Miêu tả thiết kế của nghiên cứu M5. Miêu tả quy trình thu thập dữ liệu M6. Miêu tả quy trình phân tích dữ liệu
Kết quả (hoặc Kết quả và Thảo luận)	M7. Chuẩn bị cho việc trình bày kết quả M8. Báo cáo các kết quả cụ thể M9. Nhận xét về các kết quả cụ thể
Thảo luận và Kết luận (hoặc Kết luận)	M10. Chuẩn bị cho phần trình bày thảo luận M11. Nêu bật kết quả tổng thể của nghiên cứu M12. Thảo luận các kết quả của nghiên cứu M13. Rút ra kết luận/tuyên bố kết luận M14. Đánh giá nghiên cứu M15. Các suy luận từ nghiên cứu

Bảng 1. Các hành động tu từ của bài báo khoa học

chỉ được chọn bài bao gồm: 1. *Applied Linguistics*; 2. *Journal of Sociolinguistics*; 3. *Language*; 4. *The Modern Language Journal*; 5. *Functional Linguistics*. Các tạp chí vừa nêu được lựa chọn dựa trên uy tín về chất lượng và nằm trong top 10 danh sách xếp hạng các tạp chí ngành Ngôn ngữ học có chỉ số ảnh hưởng cao theo SJR (International Scientific Scimago Journal and Country Ranking). Các bài tạp chí được mã hóa thành ký hiệu từ Eres 1 đến Eres 30.

3.2. Phương pháp

Trong phạm vi của nghiên cứu này, chúng tôi chỉ tập trung phân tích một nhánh của khung thẩm định là hệ thống giọng điệu. Cụ thể, chúng tôi thống kê tần suất từng tiểu loại của hệ thống giọng điệu. Tiếp theo, chúng tôi phân tích chi tiết nguồn lực hiện thực hóa của tiểu hệ

thống *thu hẹp đối thoại*. Vì vậy, nghiên cứu của chúng tôi vận dụng những phương pháp cụ thể sau:

Phương pháp miêu tả được sử dụng để phân tích đặc điểm và cách nhận diện ngôn ngữ đánh giá theo từng tiểu loại trong hệ thống giọng điệu. Dựa trên những phân tích đó, ngôn ngữ đánh giá được xác định và phân loại theo từng hệ thống, miêu tả và giải nghĩa hàm ý đánh giá của tác giả.

Thủ pháp thống kê, phân loại được sử dụng với mục đích hệ thống hóa ngôn ngữ đánh giá tìm được theo các tiểu hệ thống, cho thấy kết quả chính xác về số lượng của từng tiểu loại, tần suất xuất hiện của chúng trên mỗi văn bản và trên toàn khối liệu.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Khái quát tần suất sử dụng của các tiểu loại trong hệ thống giọng điệu

Hệ thống giọng điệu được chia thành hai tiểu hệ thống: thu hẹp và mở rộng không gian đối thoại trong văn bản. Bảng 2 phản ánh chi tiết về mật độ sử dụng các tiểu hệ thống, tiểu loại trong hệ thống giọng điệu. Nhìn một cách tổng quát, các tác giả người Anh có khuynh hướng sử dụng biện pháp thu hẹp không gian đối thoại nhiều hơn mở rộng không gian đối thoại cho các ý kiến khác ngoài văn bản.

			Tỉ lệ/ 1.000 từ	Tổng		
Thu hẹp	Từ bỏ	Phủ định	5,48	11,68	14,01	
		Phản lại	6,21			
	Tuyên bố	Tán thành	0,29	2,32		
		Phát biểu	0,88			
		Xác nhận	1,15			
Mở rộng	Trao đổi		7,81	7,81	8,70	
	Đặc trưng	Thừa nhận	0,78			0,89
		Khoảng cách	0,11			

Bảng 2. Tần suất các nguồn lực đánh giá của hệ thống giọng điệu

Theo Bảng 2, trong tiểu hệ thống *thu hẹp*

đối thoại, nguồn lực đánh giá thể hiện từ bỏ nhiều hơn rất nhiều (khoảng 5 lần) so với tuyên bố. Trong nhóm từ bỏ, phần lại được sử dụng nhiều hơn và tiểu loại này cũng có mật độ xuất hiện dày đặc nhất so với tất cả các tiểu loại còn lại trong toàn hệ thống giọng điệu. Điều này lại được cho là khá dễ hiểu bởi nhiều nhà nghiên cứu đã nhận định ngôn ngữ của bài báo khoa học có chứa rất nhiều giọng điệu (quan điểm, ý kiến ngoài văn bản) các tác giả lồng vào trong bài viết của mình để một mặt có thể cho thấy bức tranh tổng quát liên quan đến vấn đề thảo luận, mặt khác có thể làm nổi bật sự tương quan giữa các quan điểm trái chiều vốn là một lẽ dĩ nhiên của nghiên cứu khoa học.

Trong tiểu loại tuyên bố, các tác giả sử dụng nguồn lực xác nhận nhiều nhất, ít thể hiện sự tán thành nhất. Trong tiểu hệ thống *mở rộng đối thoại*, tiểu loại trao đổi được sử dụng nhiều hơn thuộc tính. Trong tiểu loại thuộc tính, thừa nhận xuất hiện nhiều hơn khoảng cách.

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi đi sâu phân tích các tiểu loại của tiểu hệ thống *thu hẹp đối thoại*.

4.2. Phân tích tiểu hệ thống thu hẹp đối thoại

4.2.1. Từ bỏ

Theo mô hình khung thẩm định, để thể hiện sự từ bỏ của mình, tác giả có thể vận dụng cách nói phủ định hoặc phản bác.

Chúng tôi phân tích từ bỏ xét từ hai khía cạnh: tần suất xuất hiện theo các phần của bài báo và nguồn lực từ vựng, ngữ pháp hiện thực hóa.

* Tần suất

Mật độ xuất hiện của các biểu đạt thể hiện sự từ bỏ thông qua phủ định, phản lại được thể hiện trong *Bảng 3* dưới đây. Xét một cách tổng quát, phần Thảo luận/Kết luận sử dụng nhiều nguồn lực từ bỏ nhất trong toàn bài báo. Phần Phương pháp sử dụng ít từ bỏ nhất. Chi tiết cách thức thể hiện từ bỏ theo hai tiểu loại trong từng hành động tu từ và phần chính của bài báo được phân tích cụ thể như sau:

Phần của bài báo	Hành động tu từ	Phủ định		Phản lại		Tổng hợp	
Mở đầu	M1	3,20	4,42	7,07	7,60	10,27	12,02
	M2	7,27		13,33		20,60	
	M3	4,34		5,39		9,73	
Cơ sở lý luận			3,85		5,90		9,75
Phương pháp	M4	2,29	3,94	2,65	3,32	4,94	7,26
	M5	4,71		3,69		8,40	
	M6	2,84		2,75		5,59	
Kết quả	M7	3,00	6,28	2,89	6,00	5,89	12,28
	M8	6,64		6,04		12,68	
	M9	6,11		7,91		14,02	
Thảo luận/Kết luận	M10	0,00	6,81	1,86	8,30	1,86	15,11
	M11	5,89		6,54		12,43	
	M12	7,78		9,43		17,21	
	M13	6,14		7,91		14,05	
	M14	26,53		10,61		37,14	
	M15	4,12		6,07		10,19	
Toàn bài			5,47		6,21		

Bảng 3: Mật độ các tiểu loại của từ bỏ (/1.000 từ)

- Phủ định

Theo quan điểm hội thoại, phủ định là một nguồn để giới thiệu một quan điểm khẳng định khác vào hội thoại, và vì vậy nó thừa nhận hoặc bác bỏ quan điểm đó [7, tr. 118]. *Bảng 3* cho thấy, người viết bài báo khoa học phủ định khá nhiều. Sự phủ định được vận dụng dày đặc nhất ở phần Thảo luận/

Kết luận và ít được sử dụng nhất ở phần Cơ sở lý luận. Phủ định có mật độ cao nhất khi các tác giả nêu ra hạn chế của nghiên cứu (M14). Ví dụ:

(10) *It is, of course, impossible for us to know the truth of the situation; no claim is being made here about the guilt or innocence of this interviewee. Nor is it appropriate to make generalizations from one case study.* (Dĩ nhiên, chúng ta **không thể** biết được sự thật của tình huống này; **không** có một lời xác nhận nào được đưa ra về sự phạm tội hay vô tội của người được phỏng vấn. Việc khái quát hóa từ một trường hợp cụ thể cũng **không** thích đáng) [Eres 16].

- Phản lại

Phản lại là cách thể hiện sự nhượng bộ hay mong muốn ngược lại với kỳ vọng. Như thể hiện trong Bảng 3, phản lại có tần suất xuất hiện dày đặc nhất trong hệ thống giọng điệu. Việc sử dụng tương đối thường xuyên của nguồn lực phản lại có thể do bản chất của nghiên cứu khoa học là tìm ra mâu thuẫn, vấn đề và giải quyết mâu thuẫn, vấn đề. Vì vậy, ngôn ngữ thể hiện sự phản bác lại các quan điểm khác nhau có thể nói là trọng tâm của tư duy phản biện trong nghiên cứu và là giọng điệu xuyên suốt của nghiên cứu khoa học. Có lẽ các nhà khoa học đều thấm nhuần điều này và vận dụng nó một cách tối đa để làm rõ mục đích của mình, đồng thời nó cũng thể hiện rõ các tác giả đã nắm rất chắc và thể hiện đúng tinh thần của phong cách ngôn ngữ học thuật.

Bảng 3 cho thấy, phản lại có tần suất dày đặc ở hầu hết tất cả các phần của bài báo, trong đó, cũng giống như phủ định, phần Thảo luận/Kết luận tiếp tục có nhiều biểu đạt phản lại nhất. Phần Phương pháp ít sử dụng cách diễn đạt này hơn cả. Điều thú vị là mặc dù nhìn chung phần Thảo luận/Kết luận có nhiều phản lại nhất nhưng hành động tu từ thứ

2 (nêu khoảng trống nghiên cứu) thuộc phần Mở đầu lại là phần có mật độ phản lại nhiều nhất, trong khi M4 (mô tả khái quát thiết kế của nghiên cứu) sử dụng ít nhất. Ví dụ:

(11) ... **but** research findings regarding the nature of published academic writing **may not** be very useful to writing tutors advising student writers, particularly at undergraduate level. (**nhưng** các kết quả nghiên cứu liên quan đến bản chất của các bài viết học thuật được công bố có thể không hữu ích lắm,...) [Eres 25].

* Hiện thực hóa từ bỏ

- Phủ định

Phủ định được sử dụng 1.589 lần, thể hiện qua 50 cách diễn đạt khác nhau, xung quanh 35 họ từ, trong đó chủ yếu là từ *not* (1.207 lần): phủ định của động từ *be/do/has* + *not* (41 lần), phủ định của các động từ tình thái *should/may/can/would* + *not* (16 lần), hay cụm từ *not only* (42 lần), *not ... the case* (10 lần),... Ngoài ra, người viết còn phủ định bằng các cụm từ khác như *no* (222 lần), *neither, ..., nor* (25 lần), tiền tố phủ định *-im* (11 lần), *un-* (7 lần), họ từ *absent/absence* (12 lần), *lack* (38 lần) và họ từ *fail/fails/failed/failure* (7 lần). Ví dụ:

(12) **No** social factors emerged as significant, and **neither** did vowel. (**Không** có nhân tố xã hội nào tỏ ra quan trọng, và các nguyên âm cũng như vậy) [Eres 21].

- Phản lại

Có tổng số 1.805 đánh giá thể hiện phản lại, thể hiện qua 16 liên từ/trạng từ khác nhau, trong đó nhiều nhất là liên từ *but* (583), tiếp theo là *however* (342), *while* (252), *although* (133). Có nhiều trường hợp, người viết còn sử dụng nhiều hơn một dấu hiệu phản lại trong một câu để nhấn mạnh ý kiến phản lại của mình. Ví dụ:

(13) ... **but surprisingly**, ... **no** studies have explicitly investigated similarities or

differences between the two. (nhưng ngạc nhiên là, ..., không có một nghiên cứu nào đã từng điều tra nghiên cứu một cách rõ ràng về sự tương đồng và khác biệt giữa hai yếu tố này) [Eres 20].

Ngoài ra, có một điểm nổi bật đáng lưu ý là, các kết quả tìm được trong khối liệu cho phép khẳng định nhận xét của Martin và White [7, tr. 120] rằng phản lại rất thường xuyên được kết hợp với phủ định, trong đó phán đoán phủ định trực tiếp tương phản/trái ngược với kỳ vọng xuất hiện ở phán đoán ngay trước đó (ví dụ 11, 13).

4.2.2. Tuyên bố

Tuyên bố gồm ba tiểu loại: tán thành, phát biểu và xác nhận. Tỷ lệ sử dụng của ba tiểu loại này đều khá ít, trong đó cao nhất là xác nhận và thấp nhất là tán thành.

* Tán thành

Tuyên bố nói chung không được sử dụng nhiều trong khối liệu. Phân tích cụ thể theo các phần và các hành động tu từ của bài báo

cho thấy sự phân bố tuyên bố khá giống với từ bỏ, nghĩa là, phần Thảo luận/Kết luận sử dụng nhiều tuyên bố nhất trong khi phần Phương pháp ít sử dụng nguồn lực đánh giá này nhất. Phân tích chi tiết theo các tiểu loại của tuyên bố được trình bày ở Bảng 4.

- Tán thành

Tán thành là cách người viết lồng ghép sự tán đồng của mình bằng cách nhấn mạnh một thực trạng nào đó như là một điều hiển nhiên, chính xác theo quan điểm của người viết mà không cần tuyên bố rõ ràng. Ví dụ:

(14) *He is of course right to treat consent as significant. (Hiển nhiên là anh ta đã đúng khi coi trọng sự đồng thuận)* [Eres 16].

Trong ví dụ này, người viết không dùng một cách diễn đạt hiển ngôn hay tuyên bố nào về sự tán đồng của mình như *tôi đồng ý, tôi tán thành* nhưng qua cụm từ *of course* (hiển nhiên), người đọc cũng có thể hiểu được đây là cách nói gián tiếp hay hàm ngôn rằng người viết hoàn toàn tán thành

quan điểm này. Kết quả nghiên cứu cho thấy các tác giả chú trọng thể hiện tán thành nhiều hơn ở phần Mở đầu của bài báo, tiếp đến là phần Thảo luận/Kết luận, đặc biệt nhiều nhất ở hành động tu từ M14 (đánh giá, nêu hạn chế của nghiên cứu). Phần Phương pháp ít thể hiện tán thành nhất,

Phần của bài báo	Hành động tu từ	Tán thành		Phát biểu		Xác nhận		Tổng hợp
Mở đầu	M1	0,33	0,51	0,88	1,20	1,77	1,15	2,86
	M2	0,97		1,45		0,24		
	M3	0,47		1,41		0,94		
Cơ sở lý luận			0,17		0,73		1,30	2,20
Phương pháp	M4	0,00	0,05	0,00	0,36	0,35	0,28	0,69
	M5	0,04		0,38		0,34		
	M6	0,10		0,49		0,10		
Kết quả	M7	0,11	0,33	0,33	0,70	0,56	1,13	2,16
	M8	0,35		0,68		1,19		
	M9	0,31		1,10		1,10		
Thảo luận/ Kết luận	M10	0,00	0,43	1,86	1,58	0,00	1,63	3,64
	M11	0,39		1,05		2,88		
	M12	0,47		1,92		1,51		
	M13	0,21		1,35		1,56		
	M14	2,65		0,00		2,65		
	M15	0,43		0,98		1,19		
Toàn bài			0,29		0,88		1,15	

Bảng 4: Mật độ các tiểu loại của tuyên bố (/1.000 từ)

có một số hành động tu từ (M4, M10, Cơ sở lý luận) không hề thể hiện tán thành.

- *Phát biểu*

Bảng 4 cho thấy, phát biểu được trình bày nhiều nhất ở phần Thảo luận/Kết luận. Phần Mở đầu cũng được các tác giả công khai thể hiện tuyên bố của mình khá nhiều. Phần ít phát biểu nhất, không ngạc nhiên, vẫn là phần Phương pháp. Hành động tu từ có nhiều phát biểu nhất là M12 khi tác giả thảo luận kết quả nghiên cứu. Có hai hành động tu từ không có một phát biểu nào (M4 và M14). Ví dụ:

(15) *I conclude that, ..., Sauerland's analysis is relevant for understanding the change, ... (Tôi kết luận rằng, ..., phân tích của Sauerland thích hợp cho việc hiểu sự thay đổi này)* [Eres 15].

Trong ngữ cảnh diễn ngôn học thuật, cụ thể là báo cáo về các nghiên cứu khoa học, chúng tôi cho rằng việc phát biểu kết luận ít được đưa ra là hoàn toàn dễ hiểu bởi một phát biểu khoa học cần dựa trên rất nhiều chứng cứ, đối chiếu và bàn luận. Phát biểu khoa học phải có độ chính xác và tin cậy cao, thể hiện chất lượng và gánh nặng nghiên cứu, do đó, các phát biểu không thể đưa ra tùy tiện mà có tính chất lọc và quyết định cuối cùng. Chúng ít được sử dụng hơn bởi mỗi báo cáo khoa học cũng chỉ kỳ vọng một số kết luận nhất định.

- *Xác nhận*

Một cách phổ biến để tuyên bố quan điểm của người viết là thông qua việc người viết xác nhận một phán đoán ngoài văn bản là chính xác, có giá trị, không thể phủ nhận. Đối với khối liệu bài báo khoa học, đây cho thấy là một cách thể hiện quan điểm của người viết phổ biến nhất. Ví dụ:

(16) *The evidence confirms that the students found this exercise easier, ..., (Minh chứng xác nhận rằng sinh viên nhận thấy bài tập này dễ hơn, ...)* [Eres 10].

Trong ví dụ này, việc người viết nêu lên một phán đoán mà nhiều nghiên cứu trước đó đã khẳng định, cho là đúng (tầm quan trọng của phạm vi từ vựng đối với năng lực ngoại ngữ) là một cách gián tiếp thể hiện người viết hoàn toàn chấp nhận quan điểm này, cho rằng đó là hiển nhiên và do đó, hạn chế các ý kiến trái chiều vào văn bản liên quan đến phán đoán này.

Theo kết quả phân tích như trình bày trên, phần Thảo luận/Kết luận là phần có nhiều xác nhận nhất, phần Phương pháp ít vận dụng cách thể hiện giọng điệu này nhất. Xác nhận được hiện thực hóa nhiều nhất ở hành động tu từ M11 khi tác giả nêu bật kết quả nghiên cứu của bài báo. M10 - chuẩn bị cho phần thảo luận - là hành động tu từ không có xác nhận. Ví dụ:

(17) *Our analysis additionally shows that there is no single War, Military, or Martial metaphor for cancer, ... (Phân tích của chúng tôi chỉ ra rằng không có ẩn dụ sử dụng hình ảnh chiến tranh, quân sự đối với căn bệnh ung thư)* [Eres 22].

* *Hiện thực hóa tuyên bố*

- *Tán thành*

Có 16 cách diễn đạt khác nhau cho 85 đánh giá, thể hiện qua 8 họ từ, chủ yếu là trạng từ (*certainly, unsurprisingly, admittedly, ...*) hay các cụm từ cố định (*of course, no doubt, it is not surprising that, ...*), trong đó, được sử dụng nhiều nhất là cụm từ *of course*. Ví dụ:

(18) *The difference between word and morpheme boundaries is **certainly** not as robust in this data set as in experiment 1. (Trong dữ liệu này sự khác biệt giữa từ và hình vị **chắc chắn** không lớn như trong thí nghiệm 1)* [Eres 21].

- *Phát biểu*

Phát biểu được sử dụng 257 lần trên toàn khối liệu, thông qua 32 cách diễn đạt, trong đó có 61 danh từ, 37 động từ, 17 tính từ,

101 trạng từ và 41 thành ngữ (*in fact, in reality*). Từ vựng hiện thực hóa được sử dụng nhiều nhất là *indeed* (70), *the fact (that)* (57) và *in fact* (40). Ví dụ:

(19) *In this sense we can conclude that aspects of identity performance are **indeed** achieved at this level of linguistic production.* (Theo nghĩa này **chúng ta có thể kết luận rằng** các khía cạnh của hiệu suất nhận dạng **thực sự** đạt được ở cấp độ ngôn ngữ này) [Eres 26].

- *Xác nhận*

334 xác nhận trong toàn khối liệu được hiện thực hóa qua 42 cách diễn đạt khác nhau, xoay quanh 35 họ từ, trong đó nhiều nhất là động từ *show* (159) ở các dạng khác nhau như *show, shows, showed, showing*; động từ phổ biến tiếp theo là *demonstrate* (50) ở các dạng *demonstrate, demonstrates, demonstrating, demonstrated,...*; ngoài ra, động từ *find* (44), danh từ *evidence* (36) và động từ *confirm* (4) cũng thường xuyên xuất hiện. Ví dụ:

(20) *This literature review has,..., **demonstrated** that studies into formality in sign languages generally focus on the language employed, paying relatively little attention to context.* (Phần tổng quan lý thuyết đã **chứng minh rằng** các nghiên cứu về hình thức trong ngôn ngữ ký hiệu thường tập trung vào ngôn ngữ được sử dụng, ít chú ý tới ngữ cảnh) [Eres 3].

* *Nhận xét*

Xét về các tiểu loại trong hệ thống giọng điệu, các tác giả nghiêng về thu hẹp cơ hội trao đổi hơn, ít mở rộng không gian đối thoại và đặc biệt sử dụng ít nhất các thừa nhận quan điểm của người khác trong bài nghiên cứu của mình. Có thể các tác giả chỉ ưu tiên tạo ra không gian để trao đổi một số quan điểm và hạn chế thừa nhận quan điểm bên ngoài trong nghiên cứu của mình bởi sự thừa

nhận này lại hạn chế khả năng trao đổi và phản lại của tác giả trong văn bản. Kết quả thu được từ khối liệu có nét tương đồng với nghiên cứu của Geng và Wharton (2016) trên khối liệu phản Thảo luận của luận án tiến sĩ chuyên ngành Ngôn ngữ học ứng dụng. Geng và Wharton nhận xét rằng, tác giả người Anh rất ý thức về việc lồng thêm các giọng điệu khác vào bài viết, đặc biệt sử dụng các chiến lược từ bỏ nhiều hơn tuyên bố.

5. Kết luận

Từ kết quả phân tích tần suất sử dụng và cách thức hiện thực hóa giọng điệu của tác giả trong bài báo khoa học (cụ thể là thể hiện cách thức *thu hẹp đối thoại*), ta có thể rút ra một số điểm đáng lưu ý về cách thức người viết thể hiện giọng điệu của mình trong bài viết. Để bài báo cáo kết quả nghiên cứu khoa học của mình có độ tin cậy cao, thể hiện kiến thức sâu rộng của tác giả, sự liên kết và ý nghĩa của kết quả nghiên cứu với bối cảnh nghiên cứu hiện có, người viết cần làm cho bài viết của mình mang tính thuyết phục cao bằng cách thể hiện giọng điệu của mình trong những nội dung cụ thể của bài báo. Chẳng hạn, ở phần Mở đầu, người viết dùng nhiều phủ định và phản lại ở M2 khi nêu ra khoảng trống nghiên cứu để cho thấy cái nhìn phê phán của người viết, đồng thời làm nổi tính cấp thiết của nghiên cứu đang trình bày. Khi trình bày kết quả nghiên cứu, xác nhận thường xuyên được sử dụng để tạo ra tính khách quan cho kết quả thống kê được trình bày, phát biểu cũng được sử dụng dày đặc nhất ở đây để nêu những tuyên bố hay khẳng định của tác giả về kết quả đạt được. Nói cách khác, các nguồn lực thu hẹp không gian đối thoại được sử dụng nhiều ở phần cuối của bài báo bởi đây là phần người viết muốn khẳng định kết quả và quan điểm của mình chứ không mời gọi các ý kiến trái chiều vào thảo luận, như ở các phần khác của bài báo. Bên cạnh đó, có nhiều nguồn lực khác nhau

về từ vựng và ngữ pháp được vận dụng để hiện thực hóa mục đích thu hẹp đối thoại. Ví dụ, trong nhiều liên từ hiện thực hóa phản lại, *but* và *however* được sử dụng thường xuyên nhất và hay được đi kèm với từ phủ định, *of course* là cụm từ phổ biến nhất để thể hiện sự tán thành, còn động từ *show* thường xuyên để hiện thực hóa xác nhận. Điều đó cho thấy sự linh hoạt trong sử dụng ngôn ngữ của các tác giả để làm bài viết của mình thu hút và đạt hiệu quả thuyết phục người đọc như mong muốn.

Các bài tạp chí được lựa chọn trong khối liệu là những bài đã trải qua hội đồng thẩm định khắt khe, được đăng trên các tạp chí uy tín nhất trên thế giới. Bài báo của họ được công nhận không chỉ ở các đóng góp về mặt khoa học từ kết quả nghiên cứu mà còn có thể coi là điển mẫu cho cách thức trình bày một bài báo, xét từ ngôn ngữ đến cấu trúc. Những kết quả thu được về cách thức các tác giả thu hẹp không gian đối thoại trong khi thể hiện giọng điệu của mình trong bài báo có thể là nguồn tham khảo hữu ích cho các nhà nghiên cứu Việt Nam trong quá trình viết bài công bố kết quả nghiên cứu của mình. Cách thức thể hiện đánh giá phù hợp cũng là một điểm thu hút sự quan tâm của độc giả và thể hiện dấu ấn cá nhân của tác giả. Bởi lẽ, khi dấu ấn của người viết đủ rõ, người đọc sẽ cảm thấy như đang giao tiếp với người viết trong bài báo chứ không chỉ dừng lại ở việc đọc một báo cáo kết quả. Điều này càng làm tăng lên sức hấp dẫn và hiệu quả của bài báo khoa học.

Ngôn ngữ đánh giá phân tích qua lăng kính khung thẩm định của Martin và White có nhiều phân nhánh mà bài báo này chưa đi sâu phân tích, đây là khoảng trống mà chúng tôi hy vọng các nghiên cứu tiếp theo có thể hoàn thành với mong muốn cung cấp bức tranh đầy đủ nhất về cách thức các nhà ngôn ngữ học thể hiện ngôn ngữ đánh giá trong bài

viết của mình. Chúng tôi hy vọng nghiên cứu này mang lại những thông tin hữu ích để các nhà nghiên cứu, đặc biệt những tác giả trẻ tuổi chưa có kinh nghiệm, có thể tham khảo nhằm nâng cao chất lượng bài viết của mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bang, M., & Seoin Shin, *A corpus-based study of green discourse in the South Korean press in comparison with the US press*, *The Sociolinguistic Journal of Korea*, Vol. 20(1), pp. 79-110, 2012.
- [2] Brooke, M., *Attribution and authorial (Dis) Endorsement in high- and low-rated undergraduate ESL students' English academic persuasive essays*, *Journal of English Linguistics Research*, Vol. 3(1), pp. 1-11, 2014.
- [3] Fazilatfar, A. M. & Z. S. Naseri, *The study of rhetorical moves in applied linguistics research-based articles written by Iranian researchers*, *International Journal of Linguistics*, Vol. 8(6), pp. 154-173, 2016.
- [4] Geng, Y., & S. Wharton, *Evaluative language in discussion sections of doctoral theses: similarities and differences between L1 Chinese and L1 English writers*, *Journal of English for Academic Purposes*, Vol. 22, pp. 80-91, 2016.
- [5] Helander, R., *Appraisal in political speech: A comparative study of Winston Churchill and Tony Blair*, Bachelor's degree essay, Lund University, 2014.
- [6] Liu, X., *An application of appraisal theory to teaching college English reading in China*, *Journal of Language Teaching and Research*, Vol. 1(2), pp. 133-135, 2010.
- [7] Martin, J. R., & P. R. White, *The language of evaluation: Appraisal in English*, Macmillan, London/ New York, 2005.
- [8] Pho, P. D., *How can learning about the structure of research articles help international students?*, Paper presented at *The 19th International ISANA International Education Conference*, Auckland, New Zealand, 2008.
- [9] Swales, J., *Genre analysis: English in academic and research settings*, Cambridge University Press, New York, 1990.
- [10] Yang, R. & D. Allison, *Research articles in applied linguistics: Structures from a functional perspective*, *Journal of English for Specific Purposes*, Vol. 23(3), pp. 264-279, 2004.